

Số: *5421* /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày *25* tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011 phê duyệt dự án đầu tư; số 2305/QĐ-BNN-XD ngày 04/10/2011, số 1214/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2012 phê duyệt điều chỉnh dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6);

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi tại các tờ trình số 1682/CPO-WB6 ngày 05/10/2017 và số 1786/CPO-WB6 ngày 24/10/2017 trình điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án WB6;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1758 /BC-XD-B2 ngày 25/12/2017) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (dự án WB6) tại Khoản 13 Điều 1 Quyết định số 1214/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2012 như sau:

Tổng mức đầu tư:

Tổng số:

4.289.174.000.000 đồng
(bốn ngàn hai trăm tám mươi chín tỷ
một trăm bảy mươi bốn triệu đồng)

Trong đó:

- Hợp phần 1 - Kế hoạch quản lý và sử dụng hiệu quả nước: 131.422.000.000 đ
- Hợp phần 2 - Khôi phục và Nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi: 2.944.749.000.000 đ
- Hợp phần 3 - Cung cấp nước và vệ sinh nông thôn 1.114.560.000.000 đ
- Hợp phần 4 Hỗ trợ Quản lý và Thực hiện dự án: 98.443.000.000 đ

Chi tiết như các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo

- Nguồn vốn đầu tư:

- + Vốn vay WB 135.437.799 USD
Quy đổi ra VNĐ (tỷ giá 1USD = 22.680 VNĐ áp dụng đối với các khoản chưa giải ngân là 161,364 tỷ đồng) 3.014.610.000.000 đồng
- + Vốn đối ứng trung ương 397.550.000.000 đồng
- + Vốn đối ứng địa phương 877.013.000.000 đồng

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh các quyết định số 752/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2011 phê duyệt dự án đầu tư, số 1214/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2012 phê duyệt điều chỉnh Dự án và các quyết định phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư các tiểu dự án sử dụng vốn đối ứng trung ương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Hợp tác quốc tế; Trưởng ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10; Chủ tịch UBND, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và Giám đốc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài Chính;
- UBND, Sở NN và PTNT, PCWASS các tỉnh, TP Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang;
- CPO (3b); Ban 10;
- Lưu: VT, Cục XD (HN, B2). <40>

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng



Phụ lục 1

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(Kèm theo Quyết định số **5421** /QĐ-BNN-XD ngày **25** /12/2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu VNĐ

TT	Hạng mục	TMĐT được duyệt (Quyết định số 1214/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2012)				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn vay WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn vay WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	HỢP PHẦN 1	221.809	221.741	0	68	131.422	110.368	0	21.054
II	HỢP PHẦN 2	3.175.023	2.382.871	414.396	377.756	2.944.749	2.056.669	352.373	535.707
III	HỢP PHẦN 3	837.930	620.075	0	217.855	1.114.560	792.281	2.027	320.252
IV	HỢP PHẦN 4	117.839	86.285	31.308	246	98.443	55.292	43.151	0
	TỔNG CỘNG	4.352.602	3.310.972	445.704	595.925	4.289.174	3.014.610	397.551	877.013

P. Phan

Phụ lục 2

CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ HỢP PHẦN 1

Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)

(Kèm theo Quyết định số **5721** /QĐ-BNN-XD ngày **25** /12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD			TMĐT điều chỉnh		
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐU' ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐU' ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Tiểu hợp phần 1-1	19.555	19.555	0	13.998	13.998	0
1	Kế hoạch quản lý nước các tỉnh	15.416	15.416		8.399	8.399	
2	Phân tích quản lý nước cấp vùng	4.139	4.139		0	0	
3	Chuyên gia hỗ trợ xây dựng Luật thủy lợi				3.208	3.208	
4	Mua sắm thiết bị văn phòng cho tổ xây dựng luật thủy lợi				280	280	
5	Hội thảo hỗ trợ kỹ thuật Xây dựng Luật Thủy lợi				237	237	
6	Hoạt động học tập kinh nghiệm quốc tế tại nước ngoài phục vụ xây dựng dự án Luật Thủy lợi				1.554	1.554	
7	Chuyên gia trong nước hỗ trợ CPMU lập kế hoạch và giám sát 06 mô hình thí điểm				320	320	
II	Tiểu hợp phần 1-2	202.254	202.186	68	117.424	96.370	21.054
1	Hiệu quả dùng nước vận hành và bảo dưỡng	124.158	124.158	0	109.174	88.120	21.054
1.1	Tiểu dự án Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả xã Trường Long, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ				22.390	15.899	6.491
1.2	Mô hình thí điểm trồng lúa xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, Hậu Giang				26.025	18.306	7.718
1.3	Dự án thí điểm nâng cao hiệu quả thủy lợi nội đồng tại miền Tây Nam đồng bằng sông Cửu Long - Mô hình thí điểm tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang				21.540	18.133	3.398
1.4	Dự án thí điểm nâng cao hiệu quả thủy lợi nội đồng tại miền Tây Nam đồng bằng sông Cửu Long (Khu vực thí điểm 6 - xã Trần Thới, Huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau)				18.557	16.493	2.064

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD			TMĐT điều chỉnh		
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.5	Mô hình thí điểm trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu				12.270	11.382	888
1.6	Mô hình thí điểm trồng lúa tại huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu				8.402	7.907	495
2	Vận hành và bảo dưỡng	78.096	78.028	68	8.250	8.250	0
2.1	Đã phê duyệt kế hoạch thực hiện	44.100	44.100		8.250	8.250	0
a	Xem xét và đánh giá thể chế cho tổ chức dùng nước					1.610	
b	Tư vấn Hỗ trợ thành lập các tổ chức dùng nước					6.640	
2.2	Chưa có kế hoạch thực hiện	33.996	33.928	68	0	0	0
**	TỔNG CỘNG	221.809	221.741	68	131.422	110.368	21.054

10/10/20

Phụ lục 3:

CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ HỢP PHẦN 2

Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn
vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)

(Kèm theo Quyết định số 5421 /QĐ-BNN-XD ngày 25 /12/2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu VNĐ

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các tiểu dự án thủy lợi	2.833.824	2.055.384	400.684	377.756	2.876.209	2.003.879	336.623	535.707
1	TDA khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1	770.861	652.615	118.246	0	692.040	460.950	231.090	0
	Chi phí xây dựng, thiết bị	419.005	398.055	20.950		495.924	459.147	36.777	
	Chi phí bồi thường GPMB	36.718		36.718		117.307	0	117.307	
	Chi phí Quản lý dự án	4.787		4.787		6.224	0	6.224	
	Chi phí tư vấn	32.448		32.448		56.744	1.803	54.941	
	Chi phí khác	22.103	11.550	10.553		13.741	0	13.741	
	Dự phòng	255.800	243.010	12.790		2.100	0	2.100	
2	TDA xây dựng cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - 48 cầu	106.094	84.438	21.656	0	99.375	80.827	18.548	0
	Chi phí xây dựng, thiết bị	61.024	57.973	3.051		82.995	80.076	2.919	
	Chi phí bồi thường GPMB	7.541		7.541		5.981		5.981	
	Chi phí Quản lý dự án	983		983		1.133		1.133	
	Chi phí tư vấn	7.396		7.396		7.587	751	6.836	
	Chi phí khác	1.292		1.292		1.679		1.679	
	Dự phòng	27.858	26.465	1.393		0	0	0	
3	TDA xây dựng cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - 14 cầu	27.257	20.953	6.304	0	46.203	33.490	12.713	0
	Chi phí xây dựng, thiết bị	14.830	14.089	742		35.200	33.440	1.760	
	Chi phí bồi thường GPMB	1.820		1.820		5.695		5.695	
	Chi phí Quản lý dự án	305		305		588		588	
	Chi phí tư vấn	2.469		2.469		3.870		3.870	

TT	Tiểu dự án	TMDT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMDT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
	Chi phí khác	607		607		750		750	
	Dự phòng	7.226	6.865	361		100	50	50	
4	TDA hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền	225.500	149.555	0	75.945	164.273	100.746	0	63.527
	Chi phí xây dựng, thiết bị	100.495	95.470		5.025	104.124	98.918		5.206
	Chi phí bồi thường GPMB	44.337			44.337	37.493			37.493
	Chi phí Quản lý dự án	1.385			1.385	1.663			1.663
	Chi phí tư vấn	16.386			16.386	11.292	878		10.414
	Chi phí khác	5.966			5.966	8.701			8.701
	Dự phòng	56.931	54.084		2.847	1.000	950		50
5	TDA thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	213.117	141.060	0	72.057	288.158	187.942	0	100.216
	Chi phí xây dựng, thiết bị	102.904	97.759		5.145	192.846	183.204		9.642
	Chi phí bồi thường GPMB	41.775			41.775	60.496			60.496
	Chi phí Quản lý dự án	1.404			1.404	3.980			3.980
	Chi phí tư vấn	16.072			16.072	18.090	1.075		17.015
	Chi phí khác	5.382			5.382	8.890			8.890
	Dự phòng	45.580	43.301		2.279	3.856	3.663		193
6	TDA khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No, GD 2	408.925	154.447	254.478	0	0	0	0	0
	Chi phí xây dựng, thiết bị	134.051	127.348	6.703					
	Chi phí bồi thường GPMB	234.926		234.926					
	Chi phí Quản lý dự án	1.748		1.748					
	Chi phí tư vấn	9.960	8.288	1.672					
	Chi phí khác	10.087	1.565	8.522					
	Dự phòng	18.153	17.245	908					
7	TDA Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ	137.665	94.611	0	43.054	134.130	77.421	0	56.709
	Chi phí xây dựng, thiết bị	60.055	57.052		3.003	71.961	68.363		3.598
	Chi phí bồi thường GPMB	34.200			34.200	39.213			39.213
	Chi phí Quản lý dự án	971			971	1.096			1.096
	Chi phí tư vấn	7.591	4.914		2.677	7.342	1.075		6.267
	Chi phí khác	1.471	937		534	6.115			6.115
	Dự phòng	33.377	31.708		1.669	8.403	7.983		420

13/12/2012

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
8	TDA ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard	319.978	246.549	0	73.429	294.786	203.831	0	90.955
	Chi phí xây dựng, thiết bị	162.015	153.914		8.101	211.621	201.040		10.581
	Chi phí bồi thường GPMB	51.035			51.035	58.432			58.432
	Chi phí Quản lý dự án	2.078			2.078	2.792			2.792
	Chi phí tư vấn	15.522	9.487		6.035	10.903			10.903
	Chi phí khác	7.108	5.039		2.069	6.431			6.431
	Dự phòng	82.220	78.109		4.111	4.607	2.791		1.816
9	TDA Công kênh Cụt	0	0	0	0	274.737	224.709	0	50.028
	Chi phí xây dựng, thiết bị					236.536	224.709		11.827
	Chi phí bồi thường GPMB					1.680			1.680
	Chi phí Quản lý dự án					2.833			2.833
	Chi phí tư vấn					18.727			18.727
	Chi phí khác					14.961			14.961
	Dự phòng					0			0
10	TDA các ô bao thủy lợi nhỏ tỉnh Hậu Giang	0	0	0	0	80.422	60.839	19.583	0
	Chi phí xây dựng, thiết bị					62.252	59.139	3.113	
	Chi phí bồi thường GPMB					6.243		6.243	
	Chi phí Quản lý dự án					961		961	
	Chi phí tư vấn					6.774		6.774	
	Chi phí khác					3.145	1.503	1.642	
	Dự phòng					1.047	197	850	
11	TDA Nạo vét kênh Ô Môn	0	0	0	0	41.793	18.550	11.349	11.894
	Chi phí xây dựng, thiết bị					19.526	18.550	976	
	Chi phí bồi thường GPMB					11.894			11.894
	Chi phí Quản lý dự án					522		522	
	Chi phí tư vấn					3.422		3.422	
	Chi phí khác					4.501		4.501	
	Dự phòng					1.928		1.928	
12	TDA nạo vét kênh Tắc Ông Thực thí điểm theo mô hình Ngân hàng đất (Soil bank)	0	0	0	0	75.367	32.027	43.340	0

Phạm

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ' TW	Vốn ĐƯ' ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ' TW	Vốn ĐƯ' ĐP
	Chi phí xây dựng, thiết bị					31.785	30.196	1.589	
	Chi phí bồi thường GPMB					29.231		29.231	
	Chi phí Quản lý dự án					843		843	
	Chi phí tư vấn					6.070		6.070	
	Chi phí khác					5.510		5.510	
	Dự phòng					1.928	1.832	96	
13	TDA hệ thống thủy lợi tiểu vùng X-Nam Cà Mau	624.427	511.156	0	113.271	670.016	510.029	0	159.987
	Chi phí xây dựng, thiết bị	339.081	322.127		16.954	515.811	490.020		25.791
	Chi phí bồi thường GPMB	63.969			63.969	78.638			78.638
	Chi phí Quản lý dự án	4.003			4.003	8.585			8.585
	Chi phí tư vấn	31.098	18.554		12.544	43.524	15.259		28.265
	Chi phí khác	20.077	12.586		7.491	18.458	1.273		17.185
	Dự phòng	166.199	157.889		8.310	5.000	3.477		1.523
14	TDA xây dựng cống Hóc Hỏa, tỉnh Hậu Giang	0	0	0	0	14.909	12.518	0	2.392
	Chi phí xây dựng, thiết bị					11.750	11.163		588
	Chi phí bồi thường GPMB					176			176
	Chi phí Quản lý dự án					250			250
	Chi phí tư vấn					911			911
	Chi phí khác					715	304		411
	Dự phòng					1.107	1.051		56
II	Các chi phí khác theo yêu cầu của Nhà tài trợ	206.986	193.274	13.712	0	68.540	52.790	15.750	0
1	Xây dựng và lắp đặt hệ thống SCADA	104.003	104.003				0		
2	Thiết kế hệ thống SCADA	4.283	4.283				0		
3	Đào tạo về quản lý vận hành hệ thống SCADA	3.435	3.435				0		
4	Chuyên gia trong nước hỗ trợ thực hiện chính sách an toàn môi trường và xã hội	1.242	1.242				2.484		
5	Tư vấn chuẩn bị kế hoạch thực hiện cho công tác quản lý dịch hại tổng hợp					120	120		
6	Chuyên gia trong nước về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản					50	50		

nguy

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
7	Tư vấn giám sát thực hiện RAP và EMDP	6.208	6.208				6.208		
8	Chuyên gia quốc tế thẩm tra tài liệu về chính sách an toàn môi trường và xã hội	1.242	1.242				0		
9	Hoạt động khôi phục dân sinh	9.995	9.995				0		
10	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp	51.733	51.733			41.764	40.824	940	
10.1	Ban CPO					4.714	4.214	500	
a	Cung cấp bản so mẫu lá lúa					568	568		
b	Tư vấn tuyên truyền chương trình IPM trên đài truyền hình và báo					2.563	2.563		
c	Tư vấn tuyên truyền Chương trình IPM trên đài truyền hình – lần 2					500		500	
d	Hoạt động khác					1.083	1.083		
10.2	IPM Cần Thơ					5.178	5.106	72	
10.3	IPM Hậu Giang					5.012	4.940	72	
10.4	IPM Sóc Trăng					4.997	4.938	59	
10.5	IPM An Giang					5.319	5.260	59	
10.6	IPM Kiên Giang					5.281	5.222	59	
10.7	IPM Bạc Liêu					5.803	5.744	59	
10.8	IPM Cà Mau					5.460	5.400	60	
11	Các hoạt động về nghiên cứu thủy sản	11.133	11.133			3.104	3.104		
12	Chi phí trong giai đoạn chuẩn bị dự án do CPO thực hiện (cập nhật dự án ...)	13.212		13.212		13.178		13.178	
13	Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật rà phá bom mìn cho 5 tiểu dự án thực hiện năm đầu	500		500		500		500	

TT	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐU' TW	Vốn ĐU' ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐU' TW	Vốn ĐU' ĐP
14	Tư vấn trong nước xây dựng mô hình ngân hàng đất trong công tác nạo vét					1.132		1.132	
III	Dự phòng Hợp phần 2	134.213	134.213						
**	TỔNG CỘNG	3.175.023	2.382.871	414.396	377.756	2.944.749	2.056.669	352.373	535.707

17/10/2011

Phụ lục 4:

CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ HỢP PHẦN 3

Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)

(Kèm theo Quyết định số **5421** /QĐ-BNN-XD ngày **25** /12/2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu VNĐ

	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Phần cung cấp nước sạch	611.004	434.552	0	176.452	1.037.849	730.022	0	307.827
1	Hợp phần cung cấp nước và vệ sinh nông thôn thành phố Cần Thơ	82.187	62.079	0	20.108	117.656	85.484	0	32.172
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	105.536	85.484		20.052
	Chi phí đền bù, tái định cư	0			0	0			0
	Chi phí quản lý dự án	853			853	1.657			1.657
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	8.958			8.958
	Chi phí khác	154			154	1.505			1.505
	Dự phòng	0				0			0
2	Dự án đầu tư Dự án hợp phần cung cấp nước và vệ sinh nông thôn tỉnh Hậu Giang	88.029	62.079	0	25.950	149.379	105.042	0	44.337
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	129.681	105.042		24.639

	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
	Chi phí đền bù, tái định cư	5.842			5.842	3.329			3.329
	Chi phí quản lý dự án	853			853	2.589			2.589
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	9.862			9.862
	Chi phí khác	154			154	3.918			3.918
	Dự phòng	0				0	0		0
3	Dự án Hợp phần cung cấp nước và Vệ sinh nông thôn tỉnh Sóc Trăng	82.187	62.079	0	20.108	130.023	92.910	0	37.113
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	114.704	92.910		21.794
	Chi phí đền bù, tái định cư					0			0
	Chi phí quản lý dự án	853			853	1.636			1.636
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	12.019			12.019
	Chi phí khác	154			154	1.664			1.664
	Dự phòng					0	0		0
4	Dự án đầu tư Dự án Hợp phần cung cấp nước và vệ sinh nông thôn tỉnh Bạc Liêu	83.540	62.079	0	21.461	135.740	95.188	0	40.552
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	121.174	95.188		25.986
	Chi phí đền bù, tái định cư	1.353			1.353	607			607
	Chi phí quản lý dự án	853			853	2.402			2.402
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	9.490			9.490
	Chi phí khác	154			154	1.758			1.758
	Dự phòng					309			309

	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
5	Dự án hợp phần Cung cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn Tỉnh Cà Mau	90.124	62.079	0	28.045	148.287	104.366	0	43.921
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	130.063	102.706		27.357
	Chi phí đền bù, tái định cư	7.937			7.937	300			300
	Chi phí quản lý dự án	853			853	1.834			1.834
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	9.442	1.002		8.440
	Chi phí khác	154			154	1.434			1.434
	Dự phòng					5.214	658		4.556
6	Dự án đầu tư Dự án Hợp phần cung cấp nước và vệ sinh nông thôn tỉnh An Giang	88.752	62.079	0	26.673	125.390	91.784	0	33.606
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	113.313	91.784		21.529
	Chi phí đền bù, tái định cư	6.565			6.565	2.384			2.384
	Chi phí quản lý dự án	853			853	1.865			1.865
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	7.077			7.077
	Chi phí khác	154			154	751			751
	Dự phòng					0			0
7	Dự án Hợp phần cung cấp nước & Vệ sinh nông thôn tỉnh Kiên Giang	96.185	62.079	0	34.106	231.374	155.249	0	76.125
	Chi chí xây dựng, thiết bị	69.890	56.611		13.279	191.665	155.249		36.416
	Chi phí đền bù, tái định cư	13.998			13.998	1.981			1.981

Phạm

	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
	Chi phí quản lý dự án	853			853	4.122			4.122
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.290	5.468		5.822	19.231			19.231
	Chi phí khác	154			154	2.541			2.541
	Dự phòng	0				11.834			11.834
II	Các chi phí khác theo yêu cầu của Nhà tài trợ	11.290	11.290	0	0	2.273	246	2.027	0
1	Chuyên gia quốc tế hỗ trợ thực hiện chương trình vệ sinh hộ gia đình	621	621			179	179		
2	Giám sát thực hiện kế hoạch quản lý môi trường giai đoạn 2&3	2.599	2.599			2.027	0	2.027	
3	Giám sát thực hiện về xã hội cho các tiểu dự án giai đoạn 2&3	3.725	3.725			0	0		
4	Tư vấn trong nước cho vệ sinh hộ gia đình	310	310			67	67		
5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ thực hiện chương trình vệ sinh nông thôn	4.035	4.035			0	0		
III	Dự phòng của Hợp phần 3	215.636	174.233	0	41.403	0	0	0	0
1	Dự phòng cho hợp phần	215.636	174.233		41.403				
IV	Tiểu Hợp phần VSNT	0	0	0	0	74.438	62.013	0	12.425
1	Tiểu hợp phần VSNT Ban CPO	0	0	0	0	11.581	11.581		
1.1	Công ty tư vấn giám sát đánh giá số liệu					0	0		
	Đầu kỳ								

	Tiểu dự án	TMĐT theo QĐ 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
1.2	Công ty tư vấn Tiếp thị truyền thông và Thay đổi hành vi					10.969	10.969		
1.3	Tư vấn cá nhân hỗ trợ ban CPMU lập kế hoạch và giám sát chương trình VSNT					612	612		
1.4	Công ty tư vấn giám sát đánh giá số liệu Cuối kỳ					0	0		
2	Tiểu hợp phần Vệ sinh nông thôn thành phố Cần Thơ					8.276	7.245		1.031
3	Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn tỉnh Hậu Giang					11.405	6.976		4.429
4	Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn tỉnh Sóc Trăng					10.124	8.087		755
5	Tiểu hợp phần Vệ sinh nông thôn tỉnh An Giang					9.289	8.459		830
6	Tiểu hợp phần Vệ sinh nông thôn tỉnh Kiên Giang					11.338	8.190		3.148
7	Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn tỉnh Bạc Liêu					5.214	3.783		1.431
8	Tiểu hợp phần Vệ sinh nông thôn tỉnh Cà Mau					8.493	7.692		801
*	TỔNG	837.930	620.075	0	217.855	1.114.560	792.281	2.027	320.252

Phụ lục 5:

CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ HỢP PHẦN 4
Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn
vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)
 (Kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2017
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DVT: Triệu VND

	Tiểu dự án	TMĐT theo Quyết định 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Chi phí đầu tư	75.675	73.003	2.426	246	53.599	50.191	3.408	0
A	Ban CPO/CPMU	10.641	8.232	2.409	0	11.425	9.217	2.208	0
1	Đồ đạc và thiết bị văn phòng	859	859	0		843	843		
2	Thuê văn phòng	2.409	0	2.409		1.738	0	1.738	
3	Phương tiện đi lại (2 xe ô tô)	2.096	2.096	0		2.360	2.050	310	
4	Hỗ trợ cho CPO/CPMU	1.035	1.035			0			
5	Cổ vấn trường	4.242	4.242			4.977	4.977		
6	Trang thiết bị văn phòng cho Tổ hỗ trợ kỹ thuật					307	307		
7	Mua xe ô tô cho tổ Hỗ trợ kỹ thuật					1.200	1.040	160	
B	Giám sát và đánh giá	6.305	6.305	0	0	11.917	11.917		
C	Hỗ trợ giúp cho PPMU và PMU 10 (Hợp phần 2)	10.388	10.248	17	123	8.098	8.098	0	0
C1	PMU10								
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng	312	312	0		1.298	1.298		
2	Phương tiện đi lại (1 ô tô)	636	636						
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	350	333	17					
C2	PPMU								
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng (7 văn phòng)	2.185	2.185			6.800	6.800		
2	Phương tiện đi lại (7 ô tô)	4.454	4.454						
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng (7 văn phòng)	2.451	2.328	0	123				
D	Trợ giúp cho 7 PCERWASS (Hợp phần 3)	8.466	8.343	0	123	8.463	8.463	0	0
1	Đồ đạc, thiết bị văn phòng	1.560	1.560			8.463	8.463		
2	Phương tiện đi lại	4.455	4.455						
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	2.451	2.328	0	123				
E	Đào tạo, hội thảo thực hiện dự án	19.844	19.844	0	0	9.291	8.091	1.200	0

	Tiêu dự án	TMĐT theo Quyết định 1214/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP	Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
1	Đào tạo, tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập kinh nghiệm trong nước	12.664	12.664			7.300	6.100	1.200	
2	Đào tạo, tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập kinh nghiệm nước ngoài	7.180	7.180			1.991	1.991		
F	Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án	20.031	20.031	0	0	4.405	4.405	0	0
1	Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án	20.031	20.031	0		3.151	3.151		
2	Cố vấn lâm thời dự án					916	916		
3	Tư vấn kiểm toán nội bộ					211	211		
4	Phiên dịch					127	127		
II	Chi phí định kì	36.411	11.668	24.743	0	29.844	5.101	24.743	0
A	CPMU	31.580	6.837	24.743	0	29.844	5.101	24.743	0
1	Cán bộ dự án	7.665		7.665		7.665		7.665	
2	Công tác phí	17.078		17.078		17.078		17.078	
3	Kiểm toán độc lập	2.823	2.823			2.477	2.477		
4	Chi phí quản lý gia tăng	4.014	4.014			2.624	2.624		
B	PPMUs/PMU10	3.823	3.823	0	0	0	0	0	0
1	Chi phí quản lý gia tăng	3.823	3.823						
C	PCERWAS	1.008	1.008	0	0	0	0	0	0
1	Chi phí quản lý gia tăng	1.008	1.008						
III	Chi phí dự phòng	5.753	1.614	4.139	0	15.000		15.000	0
	TỔNG	117.839	86.285	31.308	246	98.443	55.292	43.151	0

PHỤ LỤC 6
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÁC TIỂU DỰ ÁN DO BỘ NÔNG
NGHIỆP & PTNT LÀ CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ PTNT vùng Đồng bằng sông Cửu Long
(WB6)

(Kèm theo Quyết định số **5421** /QĐ-BNN-XD ngày **25** /12/2017
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu VND

TT	Tiểu dự án	Chi tiết TMĐT			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	TDA khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1 (Chi tiết theo Quyết định số 1997/QĐ-BNN-XD ngày 23/5/2017)	692.040	460.950	231.090	0
	Chi chỉ xây dựng, thiết bị	495.924	459.147	36.777	
	Chi phí bồi thường GPMB	117.307	0	117.307	
	Chi phí quản lý dự án	6.224	0	6.224	
	Chi phí tư vấn	56.744	1.803	54.941	
	Chi phí khác	13.741	0	13.741	
	Dự phòng	2.100	0	2.100	
II	TDA xây dựng cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - 48 cầu (theo Quyết định số 4183/QĐ-BNN-TC ngày 22/11/2017 phê duyệt quyết toán dự án)	99.375	80.827	18.548	0
	Chi chỉ xây dựng, thiết bị	82.995	80.076	2.919	
	Chi phí bồi thường GPMB	5.981		5.981	
	Chi phí quản lý dự án	1.133		1.133	
	Chi phí tư vấn	7.587	751	6.836	
	Chi phí khác	1.679		1.679	
	Dự phòng	0	0	0	
III	TDA xây dựng cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - 14 cầu	46.203	33.490	12.713	0
3.1	Chi chỉ xây dựng, thiết bị	35.200	33.440	1.760	
3.2	Chi phí bồi thường GPMB	5.695		5.695	
3.3	Chi phí quản lý dự án	588		588	
3.4	Chi phí tư vấn	3.870		3.870	
-	Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công cho 14 cầu			2.307	

TT	Tiêu dự án	Chi tiết TMDT			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
-	Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư 14 cầu, trích đo hồ sơ thửa đất 14 cầu			396	
-	Thẩm tra TKBVTC &DT			62	
-	Lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng công trình			16	
-	Giám sát thi công xây dựng công trình			518	
-	Khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công tuyến đường qua 06 cầu và tuyến đường từ cầu Mười Ngàn đến Cầu Kosthum			287	
-	Giám sát thi công xây dựng tuyến đường qua 06 cầu và tuyến đường từ cầu Mười Ngàn đến Cầu Kosthum			225	
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng 14 cầu			26	
-	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất thiết kế 14 cầu			6	
-	Giám sát khảo sát 14 cầu			10	
-	Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu tuyến đường qua 06 cầu			15	
3.5	<i>Chi phí khác</i>	750		750	
-	Bảo hiểm 14 cầu			143	
-	Bom mìn 14 cầu			260	
-	Bom mìn tuyến đường qua 06 cầu			115	
-	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư			96	
-	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu xây lắp 14 cầu			3	
-	Lệ phí kết quả lựa chọn nhà thầu thiết kế 14 cầu			1	
-	Chi phí đăng báo			24	
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			83	
-	Thẩm tra thiết kế BVTC tuyến đường qua 06 cầu			7	
-	Thẩm tra dự toán tuyến đường qua 06 cầu			7	
-	Thẩm định KQLCNT xây lắp tuyến đường qua 06 cầu			3	
-	Thẩm định HSMT xây lắp tuyến đường qua 06 cầu			3	
-	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công tuyến đường qua từ 10.000 đến cầu Kosthum			2	
-	Thẩm tra dự toán tuyến đường qua từ 10.000 đến cầu Kosthum			2	
3.6	<i>Dự phòng</i>	100	50	50	

TT	Tiêu dự án	Chi tiết TMDT			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
IV	TDA Công kênh Cụt	274.737	224.709	0	50.028
4.1	Chi phí xây dựng, thiết bị	236.536	224.709		11.827
4.2	Chi phí bồi thường GPMB	1.680			1.680
4.3	Chi phí quản lý dự án	2.833			2.833
4.4	Chi phí tư vấn	18.727			18.727
-	Khảo sát, lập hồ sơ thiết kế BVTC tiểu dự án công kênh Cụt	7.122			7.122
-	Thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán	231			231
-	Lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp	104			104
-	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	2.222			2.222
-	Thí nghiệm mô hình thủy lực Tiểu dự án công Kênh Cụt	2.432			2.432
-	Kế hoạch hành động tái định cư	183			183
-	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	333			333
-	Tư vấn quản lý môi trường	479			479
-	Kiểm định chất lượng công trình	737			737
-	Lập quy trình vận hành hệ thống	2.918			2.918
-	Tư vấn khảo sát và lập dự án	1.883			1.883
-	Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi dự án	75			75
-	Giám sát rà phá bom mìn công Kênh Cụt	8			8
4.5	Chi phí khác	14.961			14.961
-	Bản quyền tác giả	3.827			3.827
-	Rà phá bom mìn, vật nổ	453			453
-	Bảo hiểm xây dựng gói thầu xây lắp	1.249			1.249
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	436			436
-	Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	1.314			1.314
-	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư và thiết kế cơ sở	25			25
-	Phí thẩm định BVTC	54			54
-	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu	50			50
-	Phí thẩm định kết quả đấu thầu	50			50
-	Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết khiếu kiện về đấu thầu	37			37
-	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	2.917			2.917
-	Chi phí đào tạo và trang bị cho quản lý khai thác	2.000			2.000
-	Chi phí giám sát và đánh giá dự án đầu tư của chủ đầu tư	447			447

TT	Tiêu dự án	Chi tiết TMDT			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
-	Chi phí giám sát và đánh giá dự án đầu tư cấp quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư	625			625
-	Một số chi phí khác tạm tính	498			498
-	Chi phí trồng lại 1ha rừng ngập mặn	500			500
-	Chi phí quản lý môi trường	479			479
4.6	Dự phòng	0			0
V	TDA các ô bao thủy lợi nhỏ tỉnh Hậu Giang (Chi tiết lấy theo QĐ số 3008/QĐ-BNN-XD ngày 14/7/2017)	80.422	60.839	19.583	0
5.1	Chi chí XD, TB	62.252	59.139	3.113	
5.2	Chi phí ĐB GPMB	6.243		6.243	
5.3	Chi phí QLDA	961		961	
5.4	Chi phí tư vấn	6.774		6.774	
5.5	Chi phí khác	3.145	1.503	1.642	
5.6	Dự phòng	1.047	197	850	
VI	TDA Nạo vét kênh Ô Môn	41.793	18.550	11.349	11.894
6.1	Chi chí xây dựng, thiết bị	19.526	18.550	976	
6.2	Chi phí bồi thường GPMB	11.894			11.894
6.3	Chi phí quản lý dự án	522		522	
6.4	Chi phí tư vấn	3.422		3.422	
-	Tư vấn khảo sát lập dự án ĐTXD công trình	489		489	
-	Thẩm tra tính hiệu quả và Khai thi của dự án	30		30	
-	Tư vấn lập ĐTM	490		490	
-	Kế hoạch xử lý vật liệu nạo vét (DMDP)	396		396	
-	Kế hoạch hành động tái định cư	440		440	
-	Tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	1.068		1.068	
-	Giám sát thi công xây dựng	385		385	
-	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	42		42	
-	Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	82		82	
6.5	Chi phí khác	4.501		4.501	
-	Bảo hiểm công trình	129		129	
-	Khảo sát lập phương án Rà phá bom mìn, vật nổ	112		112	
-	Thi công Rà phá bom mìn, vật nổ	4.090		4.090	
-	Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	170		170	
6.6	Dự phòng	1.928		1.928	

TT	Tiểu dự án	Chi tiết TMDT			
		Tổng	Vốn WB	Vốn ĐƯ TW	Vốn ĐƯ ĐP
VII	TDA nạo vét kênh Tắc Ông Thực thi điểm theo mô hình Ngân hàng đất (Soil bank)	75.367	32.027	43.340	0
7.1	Chi chi xây dựng, thiết bị	31.785	30.196	1.589	
7.2	Chi phí bồi thường GPMB	29.231		29.231	
7.3	Chi phí quản lý dự án	843		843	
7.4	Chi phí tư vấn	6.070		6.070	
-	Tư vấn trong nước xây dựng mô hình ngân hàng đất trong công tác nạo vét	1.158		1.158	
-	Lập báo cáo kế hoạch hành động tái định cư (RAP)	359		359	
-	Lập báo cáo kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và kế hoạch xử lý vật liệu đổ thải (DMDP)	387		387	
-	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	131		131	
-	Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư	21		21	
-	Tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	2.727		2.727	
-	Hợp đồng Giám sát thi công xây dựng	431		431	
-	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, thiết bị	48		48	
-	Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	60		60	
-	Một số chi phí tư vấn tạm tính	748		748	
7.5	Chi phí khác	5.510		5.510	
	Bảo hiểm công trình	159		159	
	Rà phá bom mìn, vật nổ	3.073		3.073	
	Chi phí kiểm toán	416		416	
	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	47		47	
	Chi phí hội đồng giải quyết khiếu nại	8		8	
	Chi phí nghiệm thu bàn giao công trình	200		200	
	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	500		500	
	Chi phí giám sát đánh giá dự án của chủ đầu tư	145		145	
	Chi phí giám sát đánh giá dự án của cấp quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư	203		203	
	Một số chi phí khác tạm tính	759		759	
7.6	Dự phòng	1.928	1.832	96	